

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỶ LỆ AN TOÀN VỐN: BẰNG CHỨNG TỪ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hiền

Viện VJCC, Trường Đại học Ngoại thương

Email: hiennt@ftu.edu.vn

Ngày nhận: 24/5/2017

Ngày nhận bản sửa: 28/6/2017

Ngày duyệt đăng: 25/8/2017

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 2014-2016. Thông qua cơ sở dữ liệu của 33 ngân hàng Việt Nam và áp dụng mô hình định lượng cho thấy, việc kiểm soát tỷ lệ dự phòng tổn thất tín dụng và tỷ lệ lãi cận biên có ý nghĩa quan trọng trong tác động tới tỷ lệ an toàn vốn. Các yếu tố vi mô khác như tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản hay các chỉ tiêu về tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn trên tiền gửi không kỳ hạn, tỷ lệ dòng tiền gửi vào so với dòng tiền gửi rút ra, qui mô ngân hàng... chưa có bằng chứng rõ ràng là sẽ có tác động tới tỷ lệ an toàn vốn.

Từ khóa: Tỷ lệ an toàn vốn, Nhân tố ảnh hưởng, Ngân hàng, Chuẩn mực Basel, Việt Nam.

Factors affecting the capital adequacy ratio: Empirical evidence from Vietnam banking system

Abstract:

This paper examines factors affecting the capital adequacy ratio (CAR) of 33 Vietnamese commercial banks in the period of 2014 to 2016. By using relevant data of 33 commercial banks and econometrical estimations, it is discovered that Loss Allowance to Loan Ratio and Net Interest Margin have statistically significant impacts on the banks' CAR in Vietnam. However, there is no statistically significant impacts of other factors such as Return on Asset, Ratio of Term Deposit to Demand Deposit, the Ratio of Deposit In-flows over Deposit Out-flows, Bank Size on the commercial banks' CAR in Vietnam.

Keywords: Capital adequacy ratio; determinants; commercial banks; Basel Accord; Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới, với sự tham gia ngày càng sâu rộng của các ngân hàng nước ngoài, đặc biệt là các định chế tài chính đến từ Mỹ, Nhật Bản, Singapore và Australia theo Hiệp định Đối tác Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương, hệ thống ngân hàng Việt Nam cần phải kiên toàn một cách đồng bộ, tiến dần về chuẩn mực quốc tế trong việc tạo dựng hành lang đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị rủi ro của từng ngân hàng.

Nhìn lại các cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới, có thể thấy một trong những nguyên nhân cơ

bản gây nên khủng hoảng chính là việc các ngân hàng sử dụng vốn huy động ngắn hạn để cho vay/ đầu tư vay dài hạn quá mức, dẫn đến mất cân đối kỳ hạn tài sản và nguồn vốn và dẫn đến rủi ro thanh khoản. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, khi nền kinh tế có nhiều biến động bất lợi, những ngân hàng mất cân đối về kỳ hạn tài sản và nguồn vốn dễ bộc lộ nguy cơ đối mặt với rủi ro thanh khoản (Gobat & cộng sự, 2014).

Nhận thức rõ vấn đề nêu trên, Ủy ban Basel đã ban hành Hiệp ước Basel III với trọng tâm là xử lý các vấn đề về quản lý rủi ro ngân hàng, giúp các ngân hàng tránh được các cú sốc tài chính và khủng

hoảng trong tương lai. Trong đó, Basel III đặc biệt chú trọng thiết lập khung chuẩn mực trong quản trị rủi ro thanh khoản, bao gồm (i) tỷ lệ đảm bảo thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio –LCR) và (ii) Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio – NSFR) bên cạnh các tỷ lệ an toàn và giới hạn khác. Các quy định này sẽ được hình thành dần và có thể đưa vào áp dụng chính thức dự kiến vào tháng 1 năm 2018.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, đứng trên góc độ quản lý nhà nước, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành nhiều thông tư, văn bản tạo lập khuôn khổ pháp lý điều chỉnh về các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng. Các quy định này được xây dựng và ban hành tiệm cận dần tới các chuẩn mực quốc tế của Ủy ban Basel. Tuy nhiên, nếu soi xét kỹ thực tế vận dụng các quy định tại các ngân hàng Việt Nam, có thể thấy còn nhiều khoảng cách để đáp ứng chuẩn mực của Basel III, thậm chí chuẩn mực Basel II. Thực tiễn tại các ngân hàng thương mại cho thấy, việc áp dụng các giới hạn và tỷ lệ an toàn trong hoạt động còn mang nặng tính đối phó, bề mặt nhằm đáp ứng yêu cầu của các quy định mà chưa thực sự đi vào mục tiêu cốt lõi của hoạt động ngân hàng, đảm bảo an toàn trong hoạt động. Mặc dù vậy, trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nếu không điều chỉnh nguyên tắc hoạt động của mình sẽ đứng trước rất nhiều nguy cơ thất bại. Vì vậy, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại sẽ mang lại những cơ sở trước tiên là cho chính các ngân hàng chủ động điều chỉnh hoạt động của mình và sau nữa là cho các nhà quản lý ban hành các quy định cũng như giám sát các hoạt động rủi ro của hệ thống ngân hàng.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Các nghiên cứu về hệ số an toàn vốn và các yếu tố tác động đến hệ số an toàn vốn trên thế giới cũng như ở Việt Nam là tương đối phong phú và tồn tại nhiều hướng tiếp cận khác nhau, ví dụ như các hướng tiếp cận về tác động của các biến số kinh tế vĩ mô hay tác động của các loại rủi ro khác nhau như rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng hay tác động của hiệu suất vận hành của ngân hàng lên hệ số an toàn vốn. Từ các nghiên cứu đi trước cũng như các lý thuyết liên quan đến hệ số an toàn vốn, ngoài các yếu tố hệ thống như tỷ lệ an toàn vốn trung bình cho toàn bộ hệ thống còn có các yếu tố vi mô, nội tại của các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

2.1. Quy mô của ngân hàng

Quy mô ngân hàng được phản ánh bằng giá trị tổng tài sản của ngân hàng. Một ngân hàng có tổng tài sản cao thể hiện được sức mạnh của ngân hàng cũng như tạo được mức độ tín nhiệm đối với các chủ thể cho vay và người gửi tiền vào ngân hàng. Sự gia tăng về tổng tài sản là một dấu hiệu cho thấy ngân hàng đang trong giai đoạn mở rộng về quy mô. Khi ngân hàng tăng trưởng, mở rộng về nguồn vốn thì quy mô của ngân hàng cũng đồng thời được mở rộng. Việc tăng trưởng nguồn vốn có thể được thực hiện thông qua tăng vốn chủ sở hữu hoặc thông qua vay nợ nhưng tăng trưởng dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu sẽ giúp ngân hàng tăng trưởng quy mô bền vững hơn so với dựa trên vay nợ và giảm thiểu rủi ro phá sản của ngân hàng.

Tác động của giá trị tổng tài sản lên hệ số an toàn vốn của ngân hàng được các tác giả chứng minh theo cả hai hướng, thuận chiều và ngược chiều. Mekonnen (2015) dựa trên số liệu trong 10 năm của các ngân hàng Ethiopia để kiểm định giả thiết và chứng minh quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều lên hệ số CAR. Shingjergji & Hyseni (2015) trong nghiên cứu của mình về hệ thống ngân hàng Albania trong 7 năm từ 2007 đến 2014 cũng tìm ra mối tương quan tỷ lệ thuận giữa quy mô ngân hàng và hệ số an toàn vốn. Polat & Al-Kalaf (2014) nghiên cứu các nhân tố tác động đến hệ số an toàn vốn của hệ thống ngân hàng các quốc gia Ả-rập Xê-út trong giai đoạn 2008-2012 và chứng minh các biến độc lập đưa vào mô hình đều có tác động rõ rệt lên hệ số CAR trừ tác động của Nợ xấu là không rõ ràng, trong đó biến thể hiện quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều đến hệ số an toàn vốn. Trong khi đó, các tác giả khác như Bateni & cộng sự (2014) lại đưa ra quan điểm về mối quan hệ ngược chiều giữa 2 yếu tố này trong mô hình kiểm định sự tác động của quy mô ngân hàng lên hệ số an toàn vốn ở Iran.

2.2. Tỷ lệ Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với những khoản cho vay của ngân hàng do khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết trong hợp đồng tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của ngân hàng. Do đó, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được tính bằng tỷ số giữa khoản trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tính trên tổng dư nợ cho vay phản ánh chất lượng các khoản tín dụng của ngân

hàng cũng như khẩu vị rủi ro của ngân hàng.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có các nghiên cứu được thực hiện để xác định ảnh hưởng của Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng lên hệ số an toàn vốn CAR và kết quả của các nghiên cứu này không hoàn toàn đồng nhất. Choi (2000) khi nghiên cứu về các ngân hàng Hàn Quốc và Blose (2001) đã chỉ ra rằng khi các ngân hàng tăng trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tín dụng sẽ dẫn đến giảm hệ số CAR. Tuy nhiên, nghiên cứu của Dreca (2013) với dữ liệu từ 10 ngân hàng ở Bosnia trong vòng 6 năm cho thấy tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng phản ánh rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng, do đó mức độ rủi ro tín dụng có tương quan dương với xác suất phá sản và tác động của dự phòng rủi ro tín dụng đối với hệ số CAR là tích cực. Một tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cao thường có nghĩa là ngân hàng đánh giá các khoản cho vay có nguy cơ vỡ nợ cao có thể làm ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính của ngân hàng, và do đó ngân hàng sẽ duy trì một tỷ lệ an toàn vốn cao hơn. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu của Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015) đều chỉ ra rằng tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đều không có ảnh hưởng ý nghĩa về mặt thống kê tới hệ số an toàn vốn trong các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2.3. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên được xác định bởi “lãi ròng cận biên so với tài sản” của ngân hàng. Đây là chỉ số được sử dụng để xác định chênh lệch giữa thu nhập lãi và chi phí lãi phải trả của ngân hàng, phản ánh hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lãi và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Tỷ lệ lãi cận biên cao là một dấu hiệu quan trọng cho thấy ngân hàng đang thành công trong việc quản lý tài sản và nợ. Ngược lại, tỷ lệ lãi cận biên thấp sẽ cho thấy ngân hàng gặp khó khăn trong việc tạo lợi nhuận. Thông qua tỷ lệ này, ngân hàng có thể kiểm soát tài sản sinh lãi và đánh giá nguồn vốn nào có chi phí thấp nhất.

Aktas & cộng sự (2015) cho rằng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến hệ số CAR. Các nghiên cứu của các tác giả khác cũng tìm ra mối quan hệ này, tuy nhiên quan điểm không đồng nhất. Theo Ahmad & cộng sự (2008), thu nhập lãi ròng cao sẽ giúp cho các cổ đông của ngân hàng có lợi nhuận và từ đó gia tăng được vốn chủ sở hữu nhằm chống lại rủi ro phá sản cho ngân hàng. Kết luận tương tự cũng được rút ra từ nghiên cứu Hoàng Thị Thu Hà (2015) trên 15 ngân hàng thương mại Việt Nam cho giai đoạn

2006-2014. Bên cạnh đó, Yu (2000) lại cho rằng lợi nhuận cao có thể làm giảm vai trò của vốn như một tấm đệm chống lại rủi ro phá sản, điều này dẫn đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và tỷ lệ an toàn vốn có mối tương quan âm. Tương tự, Margaretha & Setiyaningrum (2011) sử dụng số liệu từ báo cáo tài chính của các ngân hàng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia trong khoảng thời gian từ 2003 đến 2008 để chạy mô hình kiểm định và tìm ra rằng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có tác động ngược chiều tương đối rõ rệt lên hệ số an toàn vốn.

2.4. Tỷ lệ Tổng Dư nợ Cho vay/Tổng Tiền gửi

Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi là một trong những tỷ lệ an toàn ngân hàng được quan tâm nhất, có tác động đến các quyết định về đầu tư và cho vay của ngân hàng. Một sự gia tăng tỷ lệ này nghĩa là “tấm đệm” của ngân hàng để chống lại nguy cơ rút tiền gửi đột ngột đang bị “mỏng” đi, khiến khả năng thanh khoản của ngân hàng bị ảnh hưởng. Mối quan hệ giữa tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và tỷ lệ an toàn vốn có thể xem xét ở khía cạnh một mức độ cao của tỷ số cho vay trên tiền gửi có nghĩa là rủi ro thanh khoản của ngân hàng cao hơn và cần được bù đắp bởi mức vốn cao hơn. Đồng thời khi tỷ số cho vay trên tiền gửi tăng có nghĩa là ngân hàng tăng cường hoạt động sử dụng vốn để tăng thêm được thu nhập từ lãi. Lợi nhuận tăng thêm này có thể bổ sung vào thu nhập giữ lại để làm tăng vốn cho ngân hàng và do đó, hệ số an toàn vốn sẽ tăng lên.

Trên thế giới đã có một số tác giả thực hiện các nghiên cứu về ảnh hưởng của tỷ lệ cho vay trên tiền gửi tới hệ số CAR. Abusharba & cộng sự (2013) trong nghiên cứu về hệ số an toàn vốn tại các ngân hàng Hồi giáo Indonesia đã kết luận tỷ lệ cho vay/tiền gửi có tác động cùng chiều lên CAR, nghĩa là khi ngân hàng tăng cường sử dụng vốn để cho vay thì hệ số CAR của ngân hàng cũng tăng theo. Tuy nhiên, Buyuksalvarci & Abdioglu (2011) nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hệ số CAR của các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2006-2010 lại chỉ ra tỷ số cho vay trên tiền gửi có tác động ngược chiều lên hệ số CAR. Một bằng chứng khác về mối tương quan âm giữa tỷ số cho vay trên tiền gửi với hệ số an toàn vốn được tìm thấy trong nghiên cứu năm 2015 trên hệ thống ngân hàng Albania của Shingjergji & Hyseni (2015) khi tính ra giá trị beta giữa hai biến là -0.1125, nghĩa là khi tỷ số cho vay trên tiền gửi tăng sẽ dẫn đến hệ số CAR giảm.

2.5. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) là một chỉ số quan trọng để đánh giá khả năng sinh lợi, phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chỉ số này cho biết về lợi nhuận thu được trên một đồng tài sản, do đó thể hiện khả năng chuyển hóa tài sản thành lợi nhuận cho ngân hàng. Khi ngân hàng đạt được chỉ số ROA cao đồng nghĩa với việc ngân hàng sử dụng tài sản để chuyển hóa thành lợi nhuận đạt hiệu quả cao và khi đó sẽ có khuynh hướng sử dụng nguồn tạo vốn từ nội bộ là lợi nhuận giữ lại để gia tăng vốn chủ sở hữu ngân hàng. Buyuksalvarci & Abdioglu (2011) cho rằng phần lớn các ngân hàng dựa vào lợi nhuận giữ lại để gia tăng vốn. Nghiên cứu của Gropp & Heider (2009) sử dụng dữ liệu thứ cấp từ năm 1991 đến 2004 của các ngân hàng châu Âu đã chỉ ra các ngân hàng này khi đạt được một tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản khá dĩ thường có khuynh hướng gia tăng vốn tự có bằng lợi nhuận không phân phối cũng như đầu tư vào tài sản cố định với kỳ vọng tạo thêm được nhiều lợi nhuận hơn nữa trong tương lai.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chứng minh tồn tại mối quan hệ rõ rệt giữa tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và giới hạn an toàn vốn của ngân hàng. Cụ thể như các nghiên cứu của Buyuksalvarci & Abdioglu (2011), đều tìm ra tác động thuận chiều của ROA lên hệ số CAR lần lượt tại hệ thống ngân hàng các quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ, Jordan. Tại Việt Nam, Binh Dao Thanh & Thomas (2014) trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa tỷ lệ an toàn vốn và rủi ro ngân hàng đã sử dụng dữ liệu thứ cấp của 11 ngân hàng Việt Nam trong vòng 6 năm từ 2008 đến 2013 cũng đã đưa ra kết luận về mối tương quan dương giữa hai chỉ số ROA và CAR. Tuy nhiên, Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015) lại tìm ra tác động ngược chiều của ROA lên CAR tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, cụ thể là khi ROA tăng lên 1% sẽ làm ROA giảm 1.2025% ở mức ý nghĩa 5%. Kết luận này được giải thích bởi giai đoạn 2005-2010 là thời kỳ ROA của hệ thống ngân hàng Việt Nam đạt được giá trị cao, trung bình là 1.48% nhưng một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả ROA này là do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng giảm, trong khi hoạt động tín dụng của ngân hàng lại tiềm ẩn nhiều nguy cơ trong giai đoạn này do hậu quả của tăng trưởng tín dụng nóng và chất lượng tín dụng kém. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính cũng như sự an toàn vốn của ngân hàng.

3. Mô hình phân tích

Để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng mà phần lớn các nghiên cứu trước đây đã thực hiện, mô hình nghiên cứu cho hệ thống ngân hàng Việt Nam được xây dựng từ tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng mà các nghiên cứu trước đây đã xem xét, bao gồm cả yếu tố chung cho toàn hệ thống như tỷ lệ an toàn vốn trung bình và yếu tố vi mô của các ngân hàng thương mại như quy mô ngân hàng, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ lãi cận biên, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi. Ngoài ra, một số yếu tố khác như tỷ lệ dòng tiền gửi vào và dòng tiền gửi rút ra hay tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn so với tiền gửi không kỳ hạn cũng được xem xét vì các tỷ lệ này ảnh hưởng tới tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại, do đó ảnh hưởng tới rủi ro của chúng. Mô hình ước lượng được mô tả cụ thể trong phương trình (1) như sau:

$$CAR_{it} = \beta_0 + \beta_1 RISK_{it} + \beta_2 IMR_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 DEPVAR_{it} + \beta_5 INTRAT_{it} + \beta_6 DEPR_{it} + \beta_7 AVCP_t + \beta_8 \ln ASSZ_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

CAR_{it} : Phản ánh tỷ lệ vốn an toàn của ngân hàng i tại thời gian t ;

$RISK_{it}$: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được đo bằng “Dự phòng tổn thất cho vay/Dư nợ cho vay” của ngân hàng i tại thời điểm t ;

IMR_{it} : Tỷ lệ lãi cận biên được xác định bởi “lãi ròng cận biên so với tài sản” của ngân hàng i tại thời gian t ;

ROA_{it} : Tỷ suất lợi nhuận so với tổng tài sản;

$DEPVAR_{it}$: Biến động tiền gửi không kỳ hạn được đo lường bởi “dòng tiền gửi vào/ dòng tiền gửi rút ra” của ngân hàng i tại thời gian t ;

$INTRAT_{it}$: Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi của ngân hàng i tại thời gian t ;

$DEPR_{it}$: Tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn/ tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng i tại thời điểm t ;

$AVCP_t$: Tỷ lệ an toàn vốn trung bình cho tất cả các ngân hàng trong thời gian t ;

$ASSZ_{it}$: Quy mô ngân hàng i tại thời điểm t được đo lường bằng quy mô tổng tài sản có điều chỉnh chỉ số giá tiêu dùng;

ε_{it} : sai số.

Để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ vốn an toàn của hệ thống ngân hàng, nghiên cứu sử dụng các mô hình thường được áp dụng cho phân tích

Bảng 1. Thống kê mô tả

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
CAR	0.145	0.061	0.0	0.4
RISK	0.007	0.013	0.0	0.2
IMR	0.015	0.019	-0.1	0.1
ROA	0.005	0.021	0.0	0.2
DEPVAR	0.125	0.141	0	1.0
INTRAT	1.907	6.216	0.1	56.1
DEPR	18.152	104.387	0.0	522.7
AVCP	0.143	0.014	0.1	0.2
ASSZ	31.734	1.243	28.3	34.5

dữ liệu mảng Pooled OLS, FEM, REM và mô hình GMM. Trong đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định F để đánh giá sự phù hợp của mô hình Pooled OLS. Trong trường hợp mô hình Pooled OLS không phù hợp, kiểm định Hausman được tiến hành sử dụng để so sánh hai mô hình FEM và REM. Sau khi tìm ra mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, các kiểm định về tự tương quan, phương sai thay đổi sẽ được thực hiện nhằm kiểm định sự tin cậy mô hình. Mô hình vi phạm sẽ được tác giả sử dụng mô hình GMM để hiệu chỉnh.

Dữ liệu được sử dụng để ước lượng được lấy từ cơ sở dữ liệu của Công ty cổ phần Stoxplus với 33 ngân hàng được đưa vào nghiên cứu cho dữ liệu theo năm trong khoảng thời gian 3 năm 2014, 2015 và 2016.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Dữ liệu mô tả trong Bảng 1 cho thấy tỷ lệ an toàn vốn CAR tính trung bình cả giai đoạn của các ngân hàng đạt 0.1446 tương ứng với 14.46%, là một tỷ lệ khá cao so với quy định của Ngân hàng Nhà nước theo Basel II là 9%. Các nhân tố khác được thể hiện chi tiết trong Bảng 1.

4.2. Kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến

Bảng 2 mô tả kết quả kiểm tra đa cộng tuyến chỉ ra rằng các biến ASSZ, AVCP và INTRAT có đa cộng tuyến trong mô hình, do đó các biến này ra khỏi mô hình trước khi phân tích hồi quy.

4.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy chỉ ra mô hình Pooled OLS không phù hợp với dữ liệu (p-value của kiểm định F nhỏ hơn 0.05). Kiểm định Hausman chỉ ra mô hình FEM là phù hợp hơn so với mô hình REM. Tuy nhiên, mô hình FEM gặp cả khuyết tật về tự tương quan và phương sai thay đổi. Do đó, mô hình GMM được tác giả sử dụng để phân tích khi đạt sự tin cậy với AR(2) và Hansen test đều có mức ý nghĩa 5% (Bảng 3).

Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ dự phòng rủi ro và tỷ lệ lãi cận biên có tác động cùng chiều lên tỷ lệ an toàn vốn. Khi các ngân hàng tăng tỷ lệ dự phòng rủi ro và tỷ lệ lãi cận biên sẽ làm gia tăng tỷ lệ an toàn vốn. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với nhận định từ lý thuyết.

Tuy nhiên, yếu tố ROA có tác động ngược chiều lên tỷ lệ an toàn vốn. Kết quả này có cùng kết luận với nghiên cứu của Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn

Bảng 2: Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	VIF	VIF	VIF
ASSZ	140.5	-	-	-
AVCP	113.6	29.0	-	-
INTRAT	27.8	21.6	12.7	-
RISK	10.6	10.6	8.4	6.1
IMR	8.0	7.9	6.9	3.5
DEPVAR	5.4	4.5	4.2	3.9
DEPR	4.6	3.9	3.2	1.0
ROA	1.3	1.3	1.3	1.2

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ an toàn vốn

Biến số	CAR			
	Pooled OLS	FEM	REM	GMM
AR(2)				0.490*** (0.021)
RISK	-1.531 (0.931)	0.883 (0.980)	-0.184 (0.888)	0.975** (0.446)
IMR	0.843** (0.353)	0.864* (0.448)	0.951** (0.382)	0.453*** (0.145)
ROA	-0.335** (0.137)	-0.066 (0.128)	-0.149 (0.124)	-0.186*** (0.057)
DEPVAR	-0.004 (0.0433)	0.088 (0.0846)	0.017 (0.057)	-0.010 (0.017)
DEPR	-1.43e-05 (3.82e-05)	5.50e-06 (3.54e-05)	-6.40e-06 (3.32e-05)	6.60e-05 (4.60e-05)
Constant	0.143*** (0.018)	0.088*** (0.024)	0.119*** (0.020)	0.0407*** (0.007)
P-value của F-test	0.000			
Kiểm định Hausman		0.009		
Tự tương quan		0.002		
Phương sai bằng nhau		0.000		
AR(2)				0.420
Kiểm định Hansen				0.134
Số ngân hàng		33	33	33

Ghi chú: Phương sai được để trong ngoặc đơn; ***, **, * phản ánh mức ý nghĩa tương ứng 1%, 5%, 10%

Kim Chi (2015). Theo nghiên cứu Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015), khi ROA tăng lên 1% sẽ làm tỷ lệ CAR giảm 1.2025% ở mức ý nghĩa 5%. Kết luận này được giải thích bởi giai đoạn 2005-2010 là thời kỳ ROA của hệ thống ngân hàng Việt Nam đạt được giá trị cao, trung bình là 1.48% nhưng một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả ROA này là do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng giảm, trong khi hoạt động tín dụng của ngân hàng lại tiềm ẩn nhiều nguy cơ trong giai đoạn này do hậu quả của tăng trưởng tín dụng nóng và chất lượng tín dụng kém. Trong khi đó, với nghiên cứu này cho giai đoạn 2014-2016, tình huống có thể ngược lại khi mà hệ thống ngân hàng vừa trải qua một đợt khủng hoảng với nhiều hoạt động tái cơ cấu đã làm cho các ngân hàng thận trọng trong duy trì tỷ lệ an toàn vốn. Những ngân hàng có lợi nhuận cao thường là những ngân hàng lớn, do tính thanh khoản tốt nên thường không duy trì tỷ lệ an toàn vốn lớn trong khi đó các ngân hàng nhỏ hơn, khả năng thanh khoản kém hơn nên mặc dù tỷ suất sinh lời thấp vẫn phải duy trì một tỷ lệ an toàn vốn cao.

5. Kết luận

Hệ thống ngân hàng đã, đang và sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế xã hội của

bất kỳ quốc gia nào trong đó có Việt Nam bởi sự vận động của nó là kết nối người tiết kiệm với người có nhu cầu đầu tư; ngân hàng cũng tạo phương tiện thanh toán và làm trung gian thanh toán cho các hoạt động kinh tế trong nước và quốc tế. Với đặc thù kinh doanh như vậy, hoạt động ngân hàng luôn ẩn chứa nhiều rủi ro, ảnh hưởng không nhỏ đến mọi mặt kinh tế, xã hội của một quốc gia. Là một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi với hệ thống tài chính đang trong quá trình phát triển đã đặt hệ thống ngân hàng Việt Nam đứng trước nhiều thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 2014-2016 thông qua các mô hình định lượng cho thấy việc kiểm soát tỷ lệ dự phòng tổn thất và tỷ lệ lãi cận biên có ý nghĩa quan trọng trong tác động tới tỷ lệ an toàn vốn. Các yếu tố vi mô khác như tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản hay các chỉ tiêu về tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn trên tiền gửi không kỳ hạn, tỷ lệ dòng tiền gửi vào so với dòng tiền gửi rút ra, qui mô ngân hàng chưa có bằng chứng rõ ràng là sẽ có tác động tới tỷ lệ an toàn vốn.

Tài liệu tham khảo

- Abusharba, M.T., Triyuwono, I., Ismail, M. & Rahman, A.F. (2013), 'Determinants of capital adequacy ratio (CAR) in Indonesian Islamic commercial banks', *Global Review of Accounting and Finance*, 4(1), 139-170.
- Aktas, N., Crocib, E. & Petmezasc, D. (2015), 'Is working capital management value-enhancing? Evidence from firm performance and investments', *Journal of Corporate Finance*, 30, 98-113.
- Ahmad R., Ariff, M. & Skully, M.J. (2008), 'The Determinants of Bank Capital Ratios in a Developing Economy', *Asia-Pacific Financial Markets*, 15(3-4), 255-272.
- Batani, L., Asghari, F. & Vakilifard, H. (2014), 'The Influential Factors on Capital Adequacy Ratio in Iranian Banks', *International Journal of Economics and Finance*, 6(11), 108-116.
- Binh Thanh Dao & Thomas, A. (2014), *Capital Adequacy & Banking Risk – An Empirical Study on Vietnamese Banks*, retrieved on September, 1st 2017, from <<https://ssrn.com/abstract=2524233> ngày 1/9/2017>.
- Blöse, L.E. (2001), 'Information asymmetry capital adequacy, and market reaction to loan loss provision announcements in the banking industry', *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 41(2), 239-258.
- Buyuksalvarci, A. & Abdioglu, H. (2011), 'Determinants of capital adequacy ratio in Turkish Banks: A panel data analysis', *African Journal of Business Management*, 5(27), 11199-11209.
- Choi, G. (2000), 'The macroeconomic implications of regulatory capital adequacy requirements for Korean banks', *Economic Notes*, 29(1), 111-143.
- Dreca, N. (2013), *Determinants of capital adequacy ratio in selected Bosnian*, retrieved on August, 30th 2017, from <[https://birimler.dpu.edu.tr/app/views/panel/ckfinder/userfiles/17/files/DERG_/EY___ZEL_SAYI/11\(1\).pdf](https://birimler.dpu.edu.tr/app/views/panel/ckfinder/userfiles/17/files/DERG_/EY___ZEL_SAYI/11(1).pdf)>.
- Gobat, J., Yanase, M. & Maloney, J. (2014), *The Net Stable Funding Ratio: Impact and Issues for Consideration, The macroeconomic implications of regulatory capital adequacy requirements for Korean banks*, IMF Working Paper, WP/14/106.
- Hoàng Thị Thu Hà (2015), 'Tác động của rủi ro và hiệu quả hoạt động đến sự an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam', Luận văn thạc sỹ Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Margaretha, F. & Setiyaningrum, D. (2011), 'Capital Adequacy Ratio Bank-Bank yang Terdaftar di Bursa Efek Indonesia', *Jurnal Akuntansi dan Keuangan*, 13(1), 47-56.
- Mekonnen, Y. (2015), 'Determinants of Capital Adequacy of Ethiopia commercial banks', *European Scientific Journal*, 11(25), 315-331.
- Polatand, A. & Al-khalaf, H. (2014), 'What Determines Capital Adequacy in the Banking System of Kingdom of Saudi Arabia? A Panel Data Analysis on Tadawul Banks', *Journal of Applied Finance & Banking*, 4(5), 27-43.
- Gropp, R. & Heider, F. (2009), *The Determinants of Bank Capital Structure*, European Central Bank Working papers series, No. 1096, September 2009.
- Shingjergji, A. & Hyseni, M. (2015), 'The Determinants of the Capital Adequacy Ratio in the Albanian Banking System during 2007-2014', *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 3(1), 1-10.
- Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Ngân hàng*, 11, 14-22.
- Yu, H.C. (2000), 'Banks' capital structure and the liquid asset - policy implication of Taiwan', *Pacific Economic Review*, 5(1), 109-114.